

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                     | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                 | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)        | 9            |

## CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|   |  |  |
|---|--|--|
| <b>Giấy chứng nhận<br/>đăng ký doanh nghiệp<br/>cổ phần</b> | Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 15 tháng 5 năm 2019. |  |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                                    | Ông Lê Tấn Phước<br>Ông Nguyễn Hữu Thịnh<br>Ông Ryota Fukuda<br>Ông Koji Sakate<br><br>Ông Nishi Masayuki<br>Ông Lee Men Leng<br>Ông Lê Quang Phúc   | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>(từ ngày 25 tháng 4 năm 2019<br>đến ngày 19 tháng 6 năm 2020)<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020) |
| <b>Ban Kiểm soát</b>  | Ông Nguyễn Châu Trân<br>Bà Dương Thị Kim Thoa<br>Ông Bùi Văn Quyết   | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên   |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                                    | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương<br>Ông Nguyễn Quốc Cường   | Tổng Giám đốc<br>Giám đốc Searee   |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b>                    | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương  | Tổng Giám đốc  |
| <b>Trụ sở chính</b>   | Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower,<br>Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3,<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  |  |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                                    | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)  |  |

## CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 3 năm 2021





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10324  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Trần Thị Cẩm Tú  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2713-2018-006-1

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2020<br>VND              | 2019<br>VND              |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>1.002.181.087.328</b> | <b>1.222.756.718.061</b> |
| 110        | Tiền   | 3           | 32.339.671.707           | 35.368.646.531           |
| 111        | Tiền   |             | 32.339.671.707           | 35.368.646.531           |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |             | <b>120.000.000.000</b>   | <b>151.703.107.647</b>   |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(a)        | 120.000.000.000          | 151.703.107.647          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>806.519.911.832</b>   | <b>789.259.566.760</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 786.376.056.770          | 722.212.296.396          |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 14.836.302.582           | 58.298.199.577           |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 7(a)        | 50.158.604.885           | 39.434.109.368           |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 8           | (44.851.052.405)         | (30.685.038.581)         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          | 9           | <b>30.897.828.276</b>    | <b>245.747.751.605</b>   |
| 141        | Hàng tồn kho                                 |             | 30.916.985.319           | 247.264.475.558          |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (19.157.043)             | (1.516.723.953)          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>12.423.675.513</b>    | <b>677.645.518</b>       |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 10(a)       | 409.692.117              | 677.645.518              |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 15(a)       | 12.013.983.396           | -                        |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>341.381.753.742</b>   | <b>208.618.634.184</b>   |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>1.530.901.840</b>     | <b>1.530.901.840</b>     |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                        | 7(b)        | 1.530.901.840            | 1.530.901.840            |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                       |             | <b>1.844.556.596</b>     | <b>2.483.860.107</b>     |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                     | 11(a)       | 1.570.289.929            | 2.434.648.107            |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 11.409.832.977           | 15.774.957.651           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (9.839.543.048)          | (13.340.309.544)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                      | 11(b)       | 274.266.667              | 49.212.000               |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 2.011.626.260            | 1.712.426.260            |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (1.737.359.593)          | (1.663.214.260)          |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               |             | <b>29.803.503.417</b>    | <b>3.022.128.345</b>     |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 12          | 29.803.503.417           | 3.022.128.345            |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |             | <b>304.383.786.116</b>   | <b>196.723.068.754</b>   |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                       | 4(b)        | 248.534.188.754          | 137.234.188.754          |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết                  | 4(b)        | 51.392.880.000           | 51.392.880.000           |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 4(b)        | 4.456.717.362            | 8.096.000.000            |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  |             | <b>3.819.005.773</b>     | <b>4.858.675.138</b>     |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                    | 10(b)       | 1.354.813.323            | 2.995.425.155            |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 22          | 2.464.192.450            | 1.863.249.983            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>1.343.562.841.070</b> | <b>1.431.375.352.245</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2020<br>VND              | 2019<br>VND              |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>957.613.947.254</b>   | <b>1.061.565.605.026</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>951.041.614.252</b>   | <b>1.054.068.194.940</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 13          | 246.522.308.464          | 298.508.549.767          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 14          | 26.811.332.317           | 75.364.029.837           |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 15(b)       | 9.335.544.203            | 12.209.466.199           |
| 314        | Phải trả người lao động                        | 16          | 1.274.087.061            | 14.211.819.558           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 17          | 173.210.581.887          | 68.206.559.711           |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 18          | 10.309.054.087           | 33.408.403.410           |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 19          | 469.631.559.421          | 539.141.655.165          |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 20(a)       | 742.134.517              | 212.161.483              |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 21          | 13.205.012.295           | 12.805.549.810           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>6.572.333.002</b>     | <b>7.497.410.086</b>     |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 20(b)       | 6.572.333.002            | 7.497.410.086            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>385.948.893.816</b>   | <b>369.809.747.219</b>   |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>385.948.893.816</b>   | <b>369.809.747.219</b>   |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 23, 24      | 324.953.970.000          | 324.953.970.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 324.953.970.000          | 324.953.970.000          |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 24          | 284.019.059              | 284.019.059              |
| 415        | Cổ phiếu quỹ                                   | 24          | (29.238.407.099)         | (29.238.407.099)         |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 24          | 5.427.578.589            | 5.427.578.589            |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 24          | 84.521.733.267           | 68.382.586.670           |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 33.670.689.228           | 41.599.651.037           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 50.851.044.039           | 26.782.935.633           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>1.343.562.841.070</b> | <b>1.431.375.352.245</b> |



Đồng Thị Thu San  
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                     |
|-------|---|---|---------------------|
|       |   | 2020<br>VND                                 | 2019<br>VND         |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 1.187.571.501.905                           | 1.395.841.228.065   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                            | (1.432.873.129)                             | -                   |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 1.186.138.628.776                           | 1.395.841.228.065   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                    | (1.116.455.726.796)                         | (1.295.875.692.092) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 69.682.901.980                              | 99.965.535.973      |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                           | 63.037.311.411                              | 44.644.699.543      |
| 22    | Chi phí tài chính                                       | (37.232.470.344)                            | (31.368.242.568)    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                             | (33.020.044.488)                            | (31.270.061.258)    |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | (38.756.018.996)                            | (61.748.661.309)    |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                 | 56.731.724.051                              | 51.493.331.639      |
| 31    | Thu nhập khác   | 2.635.085.014                               | 1.970.072.591       |
| 32    | Chi phí khác  | (262.546.630)                               | (556.170.044)       |
| 40    | Lợi nhuận khác  | 2.372.538.384                               | 1.413.902.547       |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 59.104.262.435                              | 52.907.234.186      |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành | (8.854.160.863)                             | (3.544.394.464)     |
| 52    | Chi phí thuế TNDN - hoãn lại                            | 600.942.467                                 | (1.079.126.189)     |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                 | 50.851.044.039                              | 48.283.713.533      |



Đồng Thị Thu San  
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh  | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                         |
|--|--|--|-------------------------|
|  |  | 2020<br>VND                                    | 2019<br>VND             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |  |                         |
| 01   | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>59.104.262.435</b>                          | <b>52.907.234.186</b>   |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:  |  |                         |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")  | 11 797.931.298                                 | 1.098.384.452           |
| 03   | Các khoản dự phòng   | 13.198.419.948                                 | 13.188.648.533          |
| 04   | Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 30, 29 1.152.931.216                           | (75.319.470)            |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư  | 29, 32 (60.400.693.913)                        | (44.496.612.609)        |
| 06   | Chi phí lãi vay  | 30 33.020.044.488                              | 31.270.061.258          |
| 08   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                 | <b>46.872.895.472</b>                          | <b>53.892.396.350</b>   |
| 09   | Tăng các khoản phải thu  | (30.549.376.302)                               | (57.981.004.046)        |
| 10   | Giảm/(tăng) hàng tồn kho   | 216.347.490.239                                | (16.116.351.397)        |
| 11   | (Giảm)/tăng các khoản phải trả   | (46.616.384.302)                               | 29.499.488.035          |
| 12   | Giảm/(tăng) chi phí trả trước  | 1.896.992.173                                  | (1.578.510.066)         |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  | (33.514.107.666)                               | (30.911.819.556)        |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp   | 15(b) (1.467.159.958)                          | (14.292.035.764)        |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | (10.665.194.441)                               | (16.781.913.710)        |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>142.305.155.215</b>                         | <b>(54.269.750.154)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |  |                         |
| 21   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ   | 11 (383.200.000)                               | (9.784.127.273)         |
| 22   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 590.909.091                                    | -                       |
| 23   | Tiền chi gửi ngân hàng   | -  | (90.965.000.000)        |
| 24   | Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng  | 31.703.107.647                                 | 102.965.000.000         |
| 25   | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | (142.800.000.000)                              | (15.083.870.000)        |
| 26   | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 35.139.282.638                                 | 11.800.000.000          |
| 27   | Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia  | 45.990.459.829                                 | 26.573.664.452          |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>(29.759.440.795)</b>                        | <b>25.505.667.179</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |  |                         |
| 33   | Tiền thu từ vay  | 19 1.215.924.207.962                           | 1.294.503.865.731       |
| 34   | Tiền chi trả nợ gốc vay  | 19 (1.285.434.303.706)                         | (1.223.876.887.283)     |
| 36   | Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu   | 25 (46.064.593.500)                            | (46.064.593.500)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>(115.574.689.244)</b>                       | <b>24.562.384.948</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>(3.028.974.824)</b>                         | <b>(4.201.698.027)</b>  |
| 60   | Tiền đầu năm   | 3 35.368.646.531                               | 39.570.344.558          |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | -  | -                       |
| 70   | <b>Tiền cuối năm</b>   | <b>3 32.339.671.707</b>                        | <b>35.368.646.531</b>   |



Đồng Thị Thu San  
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNCTCP”) số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKDNCTCP điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện Lạnh Đà Nẵng – Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (“GCNĐKHĐCN”) số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Chi nhánh tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 37 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 340 nhân viên).



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

|  | Hoạt động chính  | Nơi thành lập,<br>đăng ký hoạt động            | 31.12.2020             |                               | 31.12.2019             |                               |  |
|--|--|--|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|--|
|  |  |  | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%) | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>(%) | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%) | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>(%) |  |
| <b>Công ty con trực tiếp</b>                                     |  |  |                        |                               |                        |                               |  |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C") | Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hoà không khí         | Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 99,0                   | 99,0                          | 99,0                   | 99,0                          |  |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")                 | Kinh doanh bất động sản  | Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 98,4                   | 98,4                          | 98,4                   | 98,4                          |  |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")                    | Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt             | Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 84,0                   | 84,0                          | 84,0                   | 84,0                          |  |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee")                   | Thi công hệ thống cơ điện lạnh   | Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam   | 73,3                   | 73,3                          | 73,3                   | 73,3                          |  |
| <b>Công ty con gián tiếp</b>                                     |  |  |                        |                               |                        |                               |  |
| Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")                            | Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate) | Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 48,6                   | 52,5                          | 72,8                   | 81,0                          |  |
| Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation ("Phoenix")          | Sản xuất, truyền tải, phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện              | Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 37,8                   | 45,0                          | 45,0                   | 45,0                          |  |
| <b>Công ty liên kết</b>  |  |  |                        |                               |                        |                               |  |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")                   | Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp                          | Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam | 36,0                   | 36,0                          | 36,0                   | 36,0                          |  |



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ                   | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Nhà xưởng           | 5 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị    | 5 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý    | 3 – 8 năm  |
| Phần mềm máy tính   | 3 năm      |
| Tài sản khác        | 5 – 20 năm |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

### 2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ LNST của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Giá vốn hợp đồng xây dựng**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 17, Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

|                                 | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 114.079.148           | 290.399.254           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32.225.592.559        | 35.078.247.277        |
| Tổng cộng                       | <u>32.339.671.707</u> | <u>35.368.646.531</u> |

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 2020                   |                        | 2019                   |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng | <u>120.000.000.000</u> | <u>120.000.000.000</u> | <u>151.703.107.647</u> | <u>151.703.107.647</u> |

Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền lần lượt là 110 tỷ đồng và 75 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được dùng để bảo đảm cho hợp đồng cấp hạn mức thấu chi từ ngân hàng này.

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 2020                   |             | 2019                   |             |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|  | Giá trị gốc<br>VND     | %<br>sở hữu | Giá trị gốc<br>VND     | %<br>sở hữu |
| <b>(i) Đầu tư vào công ty con (trực tiếp)</b>                            |                        |             |                        |             |
| Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ<br>Lạnh Á Châu                                   | 79.584.188.754         | 84,00       | 79.584.188.754         | 84,00       |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật và<br>Xây dựng Searefico                        | 69.300.000.000         | 99,00       | -                      | -           |
| Công ty Cổ phần Bất động<br>sản Seareal                                  | 63.000.000.000         | 98,40       | -                      | -           |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện<br>Lạnh Searee                                   | 36.650.000.000         | 73,30       | 36.650.000.000         | 73,30       |
| Công ty Cổ phần Greenpan (*)   | -                      | -           | 21.000.000.000         | 30,00       |
|  | <u>248.534.188.754</u> |             | <u>137.234.188.754</u> |             |
| <b>(ii) Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                  |                        |             |                        |             |
| Công ty Cổ phần Xây lắp<br>Thừa Thiên Huế (**)                           | 51.392.880.000         | 36,00       | 51.392.880.000         | 36,00       |
| <b>(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                              |                        |             |                        |             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và<br>Công nghệ Nước Quốc Tế<br>("Inwatek") (***) | 2.556.717.362          | 2,84        | 6.196.000.000          | 6,88        |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật<br>Formtek ("Formtek")                          | 1.900.000.000          | 19,00       | 1.900.000.000          | 19,00       |
|  | <u>4.456.717.362</u>   |             | <u>8.096.000.000</u>   |             |

(\*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐCN/SRF ngày 25 tháng 12 năm 2020, Công ty chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần mà Công ty sở hữu tại công ty Greenpan cho công ty Seareal.

(\*\*) Ngày 27 tháng 11 năm 2020, HCC thực hiện điều chỉnh tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu không thay đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần mà Công ty nắm giữ tại HCC tăng tương ứng như sau:  
+ Trước khi tăng vốn: 5.488.560 CP (tỷ lệ sở hữu tại HCC: 36%);  
+ Sau khi tăng vốn: 6.860.700 CP (tỷ lệ sở hữu tại HCC: 36%).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào HCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 147.505.050.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 112.525.480.000 đồng).

(\*\*\*) Trong năm 2020, Công ty quyết định thoái một phần vốn tại công ty này.

Đối với các khoản đầu tư vào Searefico E&C, Seareal, Arico, Searee, Greenpan, Inwatek và Formtek, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
|---|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                                    | 708.546.601.758        | 718.782.363.602        |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hải Đăng</i> | 177.013.182.864        | -                      |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp</i>   | 100.936.433.957        | 59.529.826.009         |
| <i>Khác</i>                                   | 430.596.984.937        | 659.252.537.593        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))             | 77.829.455.012         | 3.429.932.794          |
| Tổng cộng                                     | <u>786.376.056.770</u> | <u>722.212.296.396</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                                      | 14.635.302.920        | 57.433.702.587        |
| <i>Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập</i>       |                       |                       |
| <i>khẩu Gia Hưng</i>                            | 2.343.178.838         | 2.479.400.000         |
| <i>Công ty Cổ phần Điện tử và Thương mại</i>    |                       |                       |
| <i>Phúc Minh</i>                                | 1.811.597.759         | -                     |
| <i>Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng EDH</i> | 1.603.743.466         | -                     |
| <i>Khác</i>                                     | 8.876.782.857         | 54.954.302.587        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))               | 200.999.662           | 864.496.990           |
| Tổng cộng                                       | <u>14.836.302.582</u> | <u>58.298.199.577</u> |

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

|                                   | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                        | 12.296.382.624        | 20.531.630.505        |
| <i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>     | 3.139.715.616         | 5.668.482.740         |
| <i>Tạm ứng cho nhân viên</i>      | 2.243.839.836         | 6.970.274.109         |
| <i>Phải thu khác từ nhân viên</i> | 1.065.920.570         | 3.321.478.649         |
| <i>Ký quỹ, ký cược</i>            | 858.099.844           | 1.865.252.438         |
| <i>Phải thu đội thi công</i>      | -                     | 1.208.846.215         |
| <i>Khác</i>                       | 4.988.806.758         | 1.497.296.354         |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 37.862.222.261        | 18.902.478.863        |
| Tổng cộng                         | <u>50.158.604.885</u> | <u>39.434.109.368</u> |



**7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

Số dư thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|  | 2020               |                 | 2019               |                |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|----------------|
|  | Giá trị gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị gốc<br>VND | Dự phòng       |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 59.447.686.528     | 44.851.052.405  | 41.991.532.684     | 30.685.038.581 |

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

|                                     | 2020<br>VND    | 2019<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| Số dư đầu năm                       | 30.685.038.581 | 17.127.945.367 |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31) | 14.166.013.824 | 13.557.093.214 |
| Số dư cuối năm                      | 44.851.052.405 | 30.685.038.581 |

**9 HÀNG TỒN KHO**

|   | 2020           |                 | 2019            |                 |
|---|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi đường                  | 440.414.536    | -               | 1.210.923.000   | -               |
| Vật tư tồn kho                          | 2.055.389.780  | (19.157.043)    | 24.533.633.511  | (1.516.723.953) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 28.410.870.762 | -               | 200.072.342.362 | -               |
| Thành phẩm                              | 10.310.241     | -               | 10.310.241      | -               |
| Hàng hóa                                | -              | -               | 21.437.266.444  | -               |
| Tổng cộng                               | 30.916.985.319 | (19.157.043)    | 247.264.475.558 | (1.516.723.953) |

## 9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo dự án như sau:

|   | 2020<br>VND           | 2019<br>VND            |
|---|-----------------------|------------------------|
| Dự án Sun World Hòn Thơm Nature Park                                | 13.603.300.964        | 11.594.713.710         |
| Dự án Kem Beach Resort Phú Quốc                                     | 7.154.180.732         | 4.993.642.268          |
| Dự án Khách sạn Fairmont  | 1.797.599.651         | 4.920.565.449          |
| Dự án Bà Nà Hills   | 1.507.333.331         | -                      |
| Dự án Liberty Quy Nhơn  | 1.101.967.515         | 16.156.936.681         |
| Dự án Khu Du lịch Sinh thái Biển Cù Lao Chàm                        | 1.084.318.808         | 1.294.469.566          |
| Dự án Radison Blu Resort Cam Ranh                                   | 97.244.699            | 11.728.169.328         |
| Dự án Khách sạn Nghỉ dưỡng Le Meridien<br>Cam Ranh Bay Resort & Spa | 78.374.757            | 27.251.618.637         |
| Dự án Melia Cam Ranh Bay  | 52.830.000            | 12.629.946.479         |
| Dự án Regent Phú Quốc Resort  | 23.851.874            | 5.735.287.302          |
| Dự án Gateway Thảo Điền   | 22.965.044            | 27.832.730.094         |
| Dự án Cải tạo Khu Du lịch Suối Nước Nóng<br>Bình Châu               | -                     | 24.767.444.276         |
| Dự án Riviera Point   | -                     | 15.907.739.696         |
| Dự án The Annam Mũi Né Resort                                       | -                     | 6.345.313.250          |
| Dự án Trung tâm Nghiên cứu, Phát triển,<br>Sản xuất phân mềm VNG    | -                     | 6.044.170.322          |
| Dự án Trung tâm Hội nghị Tiệc Cưới Vạn Lộc Phát                     | -                     | 4.024.156.216          |
| Dự án Wilton Tower  | -                     | 3.922.812.132          |
| Dự án The Sebel Phúc Quốc Emerald Bay                               | -                     | 1.925.658.875          |
| Dự án khác  | 1.886.903.387         | 12.996.968.081         |
| Tổng cộng   | <u>28.410.870.762</u> | <u>200.072.342.362</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|   | 2020<br>VND            | 2019<br>VND          |
|---|------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm<br>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng<br>(Thuyết minh 28) | 1.516.723.953          | 994.792.949          |
|   | <u>(1.497.566.910)</u> | <u>521.931.004</u>   |
| Số dư cuối năm  | <u>19.157.043</u>      | <u>1.516.723.953</u> |

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

|                  | 2020<br>VND        | 2019<br>VND        |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 40.609.244         | 67.705.848         |
| Khác             | 369.082.873        | 609.939.670        |
| Tổng cộng        | <u>409.692.117</u> | <u>677.645.518</u> |

(b) Dài hạn

|                  | 2020<br>VND          | 2019<br>VND          |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 149.247.705          | 756.922.347          |
| Khác             | 1.205.565.618        | 2.238.502.808        |
| Tổng cộng        | <u>1.354.813.323</u> | <u>2.995.425.155</u> |

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

|                | 2020<br>VND          | 2019<br>VND          |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm  | 3.673.070.673        | 2.378.812.490        |
| Tăng           | 7.979.516.019        | 28.834.046.999       |
| Phân bổ        | (8.796.506.642)      | (27.539.788.816)     |
| Giảm khác      | (1.091.574.610)      | -                    |
| Số dư cuối năm | <u>1.764.505.440</u> | <u>3.673.070.673</u> |

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

Mẫu số B 09 – DN

| 11  | TSCĐ                          | Nhà xưởng<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND |
|-----|-------------------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình                 |                  |                            |                               |                            |               |                  |
|     | Nguyên giá                    |                  |                            |                               |                            |               |                  |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 67.000.000       | 2.963.083.961              | 8.973.459.478                 | 2.743.836.007              | 1.027.578.205 | 15.774.957.651   |
|     | Mua trong năm                 | -                | 84.000.000                 | -                             | -                          | -             | 84.000.000       |
|     | Thanh lý, nhượng bán          |                  | (601.074.402)              | (3.086.613.818)               | (39.900.000)               | (721.536.454) | (4.449.124.674)  |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 67.000.000       | 2.446.009.559              | 5.886.845.660                 | 2.703.936.007              | 306.041.751   | 11.409.832.977   |
|     | Khấu hao lũy kế               |                  |                            |                               |                            |               |                  |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 67.000.000       | 2.619.363.521              | 7.462.628.525                 | 2.210.322.618              | 980.994.880   | 13.340.309.544   |
|     | Khấu hao trong năm            | -                | 98.627.227                 | 378.703.707                   | 199.871.706                | 46.583.325    | 723.785.965      |
|     | Thanh lý, nhượng bán          | -                | (376.502.189)              | (3.086.613.818)               | (39.900.000)               | (721.536.454) | (4.224.552.461)  |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 67.000.000       | 2.341.488.559              | 4.754.718.414                 | 2.370.294.324              | 306.041.751   | 9.839.543.048    |
|     | Giá trị còn lại               |                  |                            |                               |                            |               |                  |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | -                | 343.720.440                | 1.510.830.953                 | 533.513.389                | 46.583.325    | 2.434.648.107    |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | -                | 104.521.000                | 1.132.127.246                 | 333.641.683                | -             | 1.570.289.929    |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.073.568.377 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.947.836.831 đồng).

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

|                               | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 1.712.426.260               | -           | 1.712.426.260    |
| Mua trong năm                 | -                           | 299.200.000 | 299.200.000      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.712.426.260               | 299.200.000 | 2.011.626.260    |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                             |             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 1.663.214.260               | -           | 1.663.214.260    |
| Khấu hao trong năm            | 49.212.000                  | 24.933.333  | 74.145.333       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.712.426.260               | 24.933.333  | 1.737.359.593    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 49.212.000                  | -           | 49.212.000       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | -                           | 274.266.667 | 274.266.667      |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.497.866.260 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.422.266.260 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|  | 2020<br>VND           | 2019<br>VND          |
|--|-----------------------|----------------------|
| Đầu tư xây dựng dở dang Văn phòng Phú Quốc | 13.704.464.512        | -                    |
| Đầu tư xây dựng dở dang Căn hộ Đà Nẵng     | 13.065.337.500        | -                    |
| Hệ thống ERP                               | 2.970.701.405         | 2.959.128.345        |
| Khác                                       | 63.000.000            | 63.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>29.803.503.417</b> | <b>3.022.128.345</b> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                | 2020<br>VND    | 2019<br>VND   |
|----------------|----------------|---------------|
| Số dư đầu năm  | 3.022.128.345  | 2.737.876.462 |
| Mua sắm        | 26.781.375.072 | 284.251.883   |
| Số dư cuối năm | 29.803.503.417 | 3.022.128.345 |



CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                   | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                        | 166.338.511.920        | 254.908.275.116        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 80.183.796.544         | 43.600.274.651         |
| Tổng cộng                         | <u>246.522.308.464</u> | <u>298.508.549.767</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có đầy đủ khả năng thanh toán khi các khoản nợ này đến hạn và không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn mà chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                                     | 23.542.332.317        | 75.364.029.837        |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Kiến Á Khánh Hoà</i> | 8.711.152.213         | 2.490.739.804         |
| <i>Công ty Cổ phần Vinamilk Việt Nam</i>       | 7.275.000.000         | -                     |
| <i>Công ty Cổ phần Sài Gòn Cam Ranh</i>        | 4.758.953.650         | 4.758.953.650         |
| <i>Khác</i>                                    | 2.797.226.454         | 68.114.336.383        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))              | 3.269.000.000         | -                     |
| Tổng cộng                                      | <u>26.811.332.317</u> | <u>75.364.029.837</u> |

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

Mẫu số B 09 – DN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

|                            | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Số phải thu/ phải<br>nộp trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Cán trừ<br>VND          | Tại ngày<br>31.12.2020<br>VND |
|----------------------------|-----------------------------|---|------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| <b>(a) Phải thu</b>        |                             |   |                                    |                         |                               |
| Thuế GTGT đầu vào          | -                           | 80.343.663.228                            | -                                  | (68.329.679.832)        | 12.013.983.396                |
| <b>(b) Phải nộp</b>        |                             |   |                                    |                         |                               |
| Thuế TNDN                  | 1.128.534.843               | 8.854.160.863                             | (1.467.159.958)                    | -                       | 8.515.535.748                 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 10.046.455.553              | 99.016.226.156                            | (40.058.910.744)                   | (68.329.679.832)        | 674.091.133                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.034.475.803               | 6.919.818.629                             | (7.808.377.110)                    | -                       | 145.917.322                   |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                           | 15.162.178.731                            | (15.162.178.731)                   | -                       | -                             |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | -                           | 2.408.586.040                             | (2.408.586.040)                    | -                       | -                             |
| Thuế nhập khẩu             | -                           | 5.602.814.976                             | (5.602.814.976)                    | -                       | -                             |
| Thuế môn bài               | -                           | 4.000.000                                 | (4.000.000)                        | -                       | -                             |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>12.209.466.199</b>       | <b>137.967.785.395</b>                    | <b>(72.512.027.559)</b>            | <b>(68.329.679.832)</b> | <b>9.335.544.203</b>          |

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động ngắn hạn thể hiện số tiền phải trả cho người lao động liên quan đến các khoản lương thưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                           | 2020<br>VND            | 2019<br>VND           |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí dự án trích trước | 172.192.418.538        | 65.421.942.151        |
| Chi phí lãi vay           | 431.763.349            | 1.051.670.972         |
| Chi phí khác              | 586.400.000            | 1.732.946.588         |
| Tổng cộng                 | <u>173.210.581.887</u> | <u>68.206.559.711</u> |

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|   | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba  | 10.177.695.420        | 33.403.681.188        |
| <i>Phải trả người lao động</i>                                  | <i>153.712.980</i>    | <i>8.151.439.422</i>  |
| <i>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn</i> | <i>840.145.239</i>    | <i>1.455.971.545</i>  |
| <i>Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)</i>                         | <i>596.400.800</i>    | <i>22.088.676.700</i> |
| <i>Phải trả khác cho nhân viên</i>                              | <i>-</i>              | <i>659.124.871</i>    |
| <i>Khác</i>   | <i>8.587.436.401</i>  | <i>1.048.468.650</i>  |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))                               | 131.358.667           | 4.722.222             |
| Tổng cộng   | <u>10.309.054.087</u> | <u>33.408.403.410</u> |

19 VAY NGẮN HẠN

|  | 1.1.2020<br>VND        | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND                | 31.12.2020<br>VND      |
|--|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng (i)                          | 504.676.655.165        | 1.190.428.976.972        | (1.242.457.394.572)        | 452.648.237.565        |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (ii) | 34.465.000.000         | 25.495.230.990           | (42.976.909.134)           | 16.983.321.856         |
|  | <u>539.141.655.165</u> | <u>1.215.924.207.962</u> | <u>(1.285.434.303.706)</u> | <u>469.631.559.421</u> |

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

Mẫu số B 09 – DN

**19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

|  | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại<br>thương Việt Nam          | 227.876.703.121        | 247.819.515.286        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công<br>thương Việt Nam           | 187.001.874.109        | 206.303.451.787        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                          | 18.402.664.890         | 2.479.400.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam  | 17.908.965.240         | 10.451.325.840         |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga                                | 1.458.030.205          | 15.063.695.646         |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard<br>Chartered (Việt Nam) | -                      | 22.559.266.606         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>452.648.237.565</b> | <b>504.676.655.165</b> |

(i) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(ii) Vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp có lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích của các khoản vay là bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**(a) Ngắn hạn**

|                               | 2020<br>VND        | 2019<br>VND        |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm                 | 212.161.483        | 687.182.168        |
| Trích lập dự phòng            | 703.922.247        | 185.640.158        |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng | (173.949.213)      | (660.660.843)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>742.134.517</b> | <b>212.161.483</b> |

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

**(b) Dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

**Mẫu số B 09 – DN**

**21 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

|  | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                            | 12.805.549.810            | 14.004.576.062            |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 24) | 10.139.579.842            | 15.582.887.458            |
| Sử dụng trong năm                        | (9.740.117.357)           | (16.781.913.710)          |
| Số dư cuối năm                           | <u>13.205.012.295</u>     | <u>12.805.549.810</u>     |

**22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|   | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng        | 1.556.244.192             | 1.499.382.017             |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 907.948.258               | 363.867.966               |
| Tổng cộng   | <u>2.464.192.450</u>      | <u>1.863.249.983</u>      |

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

|  | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm  | 1.863.249.983             | 2.942.376.172             |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33) | 600.942.467               | (1.079.126.189)           |
| Số dư cuối năm   | <u>2.464.192.450</u>      | <u>1.863.249.983</u>      |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm là 20% (2019: 20%).



**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

Mẫu số B 09 – DN

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

|                                 | 2020        | 2019        |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 32.495.397  | 32.495.397  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 32.495.397  | 32.495.397  |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (1.780.000) | (1.780.000) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.715.397  | 30.715.397  |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | 2020                  |               | 2019                  |               |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|   | Cổ phiếu<br>phổ thông | %             | Cổ phiếu<br>phổ thông | %             |
| Taisei Oncho Co., Ltd                               | 8.099.506             | 24,93         | 8.099.506             | 24,93         |
| Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây<br>dựng Sanyo Việt Nam | 6.500.000             | 20,00         | 6.500.000             | 20,00         |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt<br>Nam - Công ty Cổ phần | 4.152.000             | 12,78         | 4.152.000             | 12,78         |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn                                | -                     | -             | 1.336.300             | 4,12          |
| Các cổ đông khác                                    | 11.963.891            | 36,81         | 10.627.591            | 32,69         |
| Cổ phiếu quỹ  | 1.780.000             | 5,48          | 1.780.000             | 5,48          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>32.495.397</b>     | <b>100,00</b> | <b>32.495.397</b>     | <b>100,00</b> |

**(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu**

|                               | Cổ phiếu phổ thông |                 |
|-------------------------------|--------------------|-----------------|
|                               | Số cổ phiếu        | VND             |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019   | 32.495.397         | 324.953.970.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 32.495.397         | 324.953.970.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 32.495.397         | 324.953.970.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

Mẫu số B 09 – DN

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                     | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND    |
|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019         | 324.953.970.000            | 284.019.059              | (29.238.407.099) | 5.427.578.589             | 103.255.633.995         | 404.682.794.544  |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                          | -                        | -                | -                         | 48.283.713.533          | 48.283.713.533   |
| Trích lập quỹ                       | -                          | -                        | -                | -                         | (15.582.887.458)        | (15.582.887.458) |
| Cổ tức công bố                      | -                          | -                        | -                | -                         | (67.573.873.400)        | (67.573.873.400) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019       | 324.953.970.000            | 284.019.059              | (29.238.407.099) | 5.427.578.589             | 68.382.586.670          | 369.809.747.219  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020         | 324.953.970.000            | 284.019.059              | (29.238.407.099) | 5.427.578.589             | 68.382.586.670          | 369.809.747.219  |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                          | -                        | -                | -                         | 50.851.044.039          | 50.851.044.039   |
| Trích lập quỹ (*)                   | -                          | -                        | -                | -                         | (10.139.579.842)        | (10.139.579.842) |
| Cổ tức công bố (*) (Thuyết minh 25) | -                          | -                        | -                | -                         | (24.572.317.600)        | (24.572.317.600) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020       | 324.953.970.000            | 284.019.059              | (29.238.407.099) | 5.427.578.589             | 84.521.733.267          | 385.948.893.816  |

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/20 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 005/NQ/HĐQT/20 ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Công ty đã thông qua việc công bố cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền.

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

Mẫu số B 09 – DN

**25 CỐ TỨC**

|  | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                                  | 22.088.676.700            | 579.396.800               |
| Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)     | 24.572.317.600            | 67.573.873.400            |
| <i>Cổ tức đợt 2 năm 2019: 800 VNĐ/cổ phiếu</i> | 24.572.317.600            | -                         |
| <i>Cổ tức đợt 1 năm 2019: 700 VNĐ/cổ phiếu</i> | -                         | 21.500.777.900            |
| <i>Cổ tức đợt 2 năm 2018: 800 VNĐ/cổ phiếu</i> | -                         | 24.572.317.600            |
| <i>Cổ tức đợt 1 năm 2018: 700 VNĐ/cổ phiếu</i> | -                         | 21.500.777.900            |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền                    | (46.064.593.500)          | (46.064.593.500)          |
| Số dư cuối năm (Thuyết minh 18)                | <u>596.400.800</u>        | <u>22.088.676.700</u>     |

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                           | <b>2020</b>    | <b>2019</b>    |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 27.592.321.012 | 27.592.321.012 |
| Ngoại tệ các loại         |                |                |
| Đô la Mỹ (USD)            | 1.998,61       | 2.012,71       |
| Bảng Anh (GBP)            | 7,16           | 7,16           |
| Đô la Úc (AUD)            | 0,67           | 0,67           |

**27 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                         |                           |                           |
| Doanh thu từ hợp đồng xây dựng           | 1.133.998.225.552         | 1.392.980.849.904         |
| Doanh thu từ bán hàng                    | 46.710.926.020            | 1.176.235.877             |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác       | 6.862.350.333             | -                         |
| Doanh thu từ cho thuê                    | -                         | 1.684.142.284             |
| Tổng cộng                                | <u>1.187.571.501.905</u>  | <u>1.395.841.228.065</u>  |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                |                           |                           |
| Giảm giá hàng bán                        | (1.432.873.129)           | -                         |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   |                           |                           |
| Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng     | 1.132.565.352.423         | 1.392.980.849.904         |
| Doanh thu thuần bán hàng                 | 46.710.926.020            | 1.176.235.877             |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ khác | 6.862.350.333             | -                         |
| Doanh thu thuần từ cho thuê              | -                         | 1.684.142.284             |
| Tổng cộng                                | <u>1.186.138.628.776</u>  | <u>1.395.841.228.065</u>  |

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)**

Mẫu số B 09 – DN

**28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | 2020<br>VND              | 2019<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của các hợp đồng xây dựng  | 1.077.098.404.697        | 1.292.618.381.605        |
| Giá vốn hàng bán   | 40.854.889.009           | 1.173.995.010            |
| Giá vốn cho thuê<br>(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm<br>giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9) | -                        | 1.561.384.473            |
|  | (1.497.566.910)          | 521.931.004              |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.116.455.726.796</b> | <b>1.295.875.692.092</b> |

**29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ bán cổ phần  | 31.500.000.000        | -                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                     | 9.160.848.139         | 12.701.272.609        |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con<br>(Thuyết minh 34(a))      | 10.080.000.000        | 23.562.500.000        |
| Cổ tức   | 8.232.840.000         | 8.232.840.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                    | 3.002.954.376         | 72.767.464            |
| Lãi cho vay nội bộ   | 1.060.668.896         | -                     |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có<br>gốc ngoại tệ cuối kỳ | -                     | 75.319.470            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>63.037.311.411</b> | <b>44.644.699.543</b> |

**30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                              | 33.020.044.488        | 31.270.061.258        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 3.059.494.640         | 98.181.310            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 1.152.931.216         | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>37.232.470.344</b> | <b>31.368.242.568</b> |

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                                      | 14.907.511.085        | 32.943.516.332        |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi<br>(Thuyết minh 8) | 14.166.013.824        | 13.557.093.214        |
| Chi phí dịch vụ ngoài                                  | 9.628.704.531         | 13.883.645.724        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 792.486.025           | 1.218.744.212         |
| Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước                | (1.731.579.885)       | (2.608.726.520)       |
| Khác   | 992.883.416           | 2.754.388.347         |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>38.756.018.996</b> | <b>61.748.661.309</b> |

**32 THU NHẬP KHÁC**

|                           | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 366.336.878               | -                         |
| Tiền phạt thu được        | 1.101.158.873             | 591.704.656               |
| Khác                      | 1.167.589.263             | 1.378.367.935             |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>2.635.085.014</b>      | <b>1.970.072.591</b>      |

**33 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

|  | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 59.104.262.435            | 52.907.234.186            |
| Thuế tính ở thuế suất 20%  | 11.820.852.487            | 10.581.446.838            |
| Điều chỉnh:  |                           |                           |
| Thu nhập không chịu thuế   | (3.662.568.000)           | (6.359.068.000)           |
| Chi phí không được khấu trừ  | 464.901.984               | 855.901.767               |
| Thuế được giảm (*)   | (493.703.904)             | -                         |
| Điều chỉnh thuế các năm trước  | 123.735.829               | (454.759.952)             |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời  | 600.942.467               | (1.079.126.189)           |
| <b>Chi phí thuế TNDN (**)</b>  | <b>8.854.160.863</b>      | <b>3.544.394.464</b>      |
| <b>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</b> |                           |                           |
| Thuế TNDN - hiện hành (**)   | 8.854.160.863             | 3.544.394.464             |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)  | (600.942.467)             | 1.079.126.189             |
|  | <b>8.253.218.396</b>      | <b>4.623.520.653</b>      |

(\*) Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Chi nhánh Công ty Cơ điện Lạnh Đà Nẵng – Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 do Công ty thỏa điều kiện có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ                             | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
|--|------------------|--|------------------------|------------------------|
| <b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           |                  |  |                        |                        |
| Searefico E&C  | Công ty con      | Bán hàng                                       | 193.489.242.725        | -                      |
| Phoenix  | Bên liên quan    | Bán hàng                                       | 22.688.758.771         | 68.654.055             |
| Searee   | Công ty con      | Dịch vụ xây dựng                               | 3.168.340.950          | 124.997.828.918        |
|  |                  | Dịch vụ khác                                   | 2.158.844.597          | 5.150.141.028          |
| Arico  | Công ty con      | Bán hàng                                       | -                      | 147.228.055            |
| Greenpan   | Công ty con      | Dịch vụ khác                                   | 3.803.903.710          | -                      |
|  |                  | Dịch vụ xây dựng                               | -                      | 49.466.666             |
|  |                  | <b>Tổng cộng</b>                               | <b>225.309.090.753</b> | <b>130.413.318.722</b> |
| <b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                         |                  |  |                        |                        |
| Searefico E&C  | Công ty con      | Mua dịch vụ xây dựng                           | 102.548.772.437        | -                      |
| Searee   | Công ty con      | Mua dịch vụ xây dựng                           | 58.197.722.741         | 195.534.157.283        |
|  |                  | Dịch vụ khác                                   | 1.846.349.616          | 4.228.306.760          |
| HCC  | Công ty liên kết | Mua dịch vụ xây dựng                           | 23.150.062.311         | 6.655.332.107          |
| Formtek  | Bên liên quan    | Mua dịch vụ xây dựng                           | 4.888.352.355          | 10.830.666.691         |
|  |                  | Mua hàng hóa                                   | 111.095.020            | 998.823.126            |
| Greenpan   | Công ty con      | Mua hàng hóa                                   | 2.877.279.193          | -                      |
| Arico  | Công ty con      | Mua hàng hóa                                   | 144.144.480            | 2.166.443.141          |
|  |                  | <b>Tổng cộng</b>                               | <b>193.763.778.153</b> | <b>220.413.729.108</b> |
| <b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                  |  |                        |                        |
|  |                  | Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc                 | 3.512.555.676          | 5.026.013.428          |
|  |                  | Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 1.545.600.000          | 1.932.000.000          |
|  |                  | <b>Tổng cộng</b>                               | <b>5.058.155.676</b>   | <b>6.958.013.428</b>   |



CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan             | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ  | 2020<br>VND    | 2019<br>VND    |
|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|----------------|
| <b>iv) Giao dịch khác</b> |                  |                     |                |                |
| Searee                    | Công ty con      | Cho vay             | 16.495.230.990 | 19.465.000.000 |
|                           |                  | Trả nợ vay          | 19.476.909.134 | -              |
|                           |                  | Chi phí lãi vay     | 1.724.872.527  | -              |
|                           |                  | Lợi nhuận được chia | -              | 5.082.500.000  |
|                           |                  | Góp vốn             | -              | 4.183.870.000  |
| Arico                     | Công ty con      | Lợi nhuận được chia | 10.080.000.000 | 18.480.000.000 |
|                           |                  | Vay                 | 9.000.000.000  | 15.000.000.000 |
|                           |                  | Trả nợ vay          | 23.500.000.000 | -              |
|                           |                  | Chi phí lãi vay     | 259.497.223    | 144.055.555    |
|                           |                  | Lãi cho vay         | -              | 12.950.914     |
| Greenpan                  | Công ty con      | Góp vốn             | 10.500.000.000 | 9.000.000.000  |
|                           |                  | Thu hồi vốn góp     | 31.500.000.000 | -              |
| Searefico E&C             | Công ty con      | Góp vốn             | 69.300.000.000 | -              |
|                           |                  | Cho vay             | 18.700.000.000 | -              |
|                           |                  | Lãi cho vay         | 1.060.668.896  | -              |
| Seareal                   | Bên liên quan    | Góp vốn             | 63.000.000.000 | -              |
| HCC                       | Công ty liên kết | Cổ tức được chia    | 8.232.840.000  | 8.232.840.000  |
| Formtek                   | Bên liên quan    | Thoái vốn           | -              | 1.900.000.000  |
| Inwatek                   | Bên liên quan    | Thu hồi vốn góp     | 3.639.282.638  | -              |
|                           |                  | Lãi cho vay         | -              | 658.643.288    |

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| Bên liên quan  | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ | 31.12.2020<br>VND     | 31.12.2019<br>VND     |
|--|------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>   |                  |                    |                       |                       |
| Searefico E&C  | Công ty con      | Dịch vụ xây dựng   | 45.887.460.097        | -                     |
| Phoenix  | Bên liên quan    | Dịch vụ xây dựng   | 21.834.312.982        | 75.519.461            |
| Searee   | Công ty con      | Dịch vụ xây dựng   | 5.674.729.056         | 3.300.000.000         |
| Arico  | Công ty con      | Dịch vụ xây dựng   | 4.184.294.082         | -                     |
| Greenpan   | Công ty con      | Dịch vụ xây dựng   | 248.658.795           | 54.413.333            |
|  |                  | <b>Tổng cộng</b>   | <b>77.829.455.012</b> | <b>3.429.932.794</b>  |
| <b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>  |                  |                    |                       |                       |
| Formtek  | Bên liên quan    | Dịch vụ xây dựng   | 200.999.662           | 785.217.526           |
| Arico  | Công ty con      | Dịch vụ xây dựng   | -                     | 79.279.464            |
|  |                  | <b>Tổng cộng</b>   | <b>200.999.662</b>    | <b>864.496.990</b>    |
| <b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>        |                  |                    |                       |                       |
| Searefico E&C  | Công ty con      | Dịch vụ khác       | 8.392.947.811         | 4.609.000             |
|  |                  | Cho vay            | 18.700.000.000        | -                     |
| Arico  | Công ty con      | Cho vay            | 7.500.000.000         | 12.600.000.000        |
|  |                  | Dịch vụ khác       | 2.367.331.629         | -                     |
| Searee   | Công ty con      | Cổ tức được chia   | -                     | 5.082.500.000         |
| Inwatek  | Bên liên quan    | Thu nhập lãi       | 658.643.288           | 658.643.288           |
| Greenpan   | Công ty con      | Dịch vụ khác       | -                     | 412.215.223           |
| Phoenix  | Bên liên quan    | Dịch vụ khác       | 226.918.533           | 139.902.352           |
| Seareal  | Công ty con      | Dịch vụ khác       | 16.381.000            | 4.609.000             |
|  |                  | <b>Tổng cộng</b>   | <b>37.862.222.261</b> | <b>18.902.478.863</b> |
| <b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>      |                  |                    |                       |                       |
| Searee   | Công ty con      | Dịch vụ xây dựng   | 74.850.020.845        | 38.040.077.552        |
| HCC  | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng   | 5.214.506.597         | 4.269.202.084         |
| Searefico E&C  | Công ty con      | Dịch vụ xây dựng   | 119.269.102           | -                     |
| Arico  | Công ty con      | Dịch vụ xây dựng   | -                     | 1.290.995.015         |
|  |                  | <b>Tổng cộng</b>   | <b>80.183.796.544</b> | <b>43.600.274.651</b> |
| <b>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b> |                  |                    |                       |                       |
| Searefico E&C  | Công ty con      | Dịch vụ xây dựng   | 3.269.000.000         | -                     |
| <b>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</b>           |                  |                    |                       |                       |
| Arico  | Công ty con      | Chi phí lãi vay    | 131.358.667           | 4.722.222             |
| <b>vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)</b>                    |                  |                    |                       |                       |
| Searee   | Công ty con      | Vay                | 16.483.321.856        | 19.465.000.000        |
| Arico  | Công ty con      | Vay                | 500.000.000           | 15.000.000.000        |
|  |                  | <b>Tổng cộng</b>   | <b>16.983.321.856</b> | <b>34.465.000.000</b> |

**35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|   | 2020<br>VND          | 2019<br>VND           |
|---|----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm                                      | 3.362.850.000        | 3.736.500.000         |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | 3.736.500.000        | 7.099.350.000         |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <b>7.099.350.000</b> | <b>10.835.850.000</b> |

**36 ẢNH HƯỞNG CỦA VIRUS COVID-19**

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh, đặc biệt các ngành nghề liên quan đến Công ty. Công ty đã thực hiện đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả, đánh giá các tình huống giả định của doanh thu bán hàng và chi phí tương ứng để cân đối dòng tiền, xem xét cẩn trọng các dự án đầu tư để bảo vệ dòng tiền trong ngắn và trung hạn, đề ra các giải pháp tối ưu chi phí hoạt động để cân đối dòng tiền bao gồm cả việc đàm phán lại với bên cho thuê mặt bằng và việc tái cấu trúc, sắp xếp lại nhân sự cho phù hợp với tình hình mới. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng của Công ty, Ban Tổng Giám đốc không có đủ thông tin để có thể ước tính một cách đầy đủ ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong thời gian tiếp theo của Công ty do tính phức tạp của tình hình dịch bệnh. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2021.



Đồng Thị Thu San  
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

